SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH PHÚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Khai Quang - Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc, ĐT: 0211.3847853 Fax: 0211.3861390
VIMCERTS: 028 **VILAS: 329**
Số: 2024 - 57/QTMT **Ngày: 20/3/2024**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Daiwa Plastics Thăng Long

Địa chỉ lấy mẫu: Lô số B1-2, KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày lấy mẫu: Ngày 13 tháng 3 năm 2024

Thời gian phân tích: Từ ngày 13/3/2024 đến ngày 20/3/2024

Tên mẫu: ***Nước thải công nghiệp***

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- NTSX: Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý của công ty, trước khi thải ra hệ thống thu gom của KCN; tọa độ (X: 2358792; Y: 0567895)

Lưu lượng nước thải: 15 m^3/ngày,đêm (do công ty cung cấp).

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả	Giá trị giới hạn
				NTSX	TLIP III
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,14	6-9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	20,6	40
3	Màu sắc	TCVN 6185(C):2015	Pt-Co	42,5	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	19,8	200
5	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)*	TCVN 6001-1:2021	mg/L	45,1	300
6	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	102,4	350
7	Amoni (NH_4^+)/N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	14,33	15
8	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000	mg/L	57,2	60
9	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	8,92	15
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2023	mg/L	<3	4,05
11	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	$2,65.10^3$	10^6
12	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	mg/L	0,127	0,162
13	Clorua (Cl^-)*	TCVN 6194:1996	mg/L	106,1	405
14	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,261	0,81
15	Asen (As)	US EPA 200.8	mg/L	KPH (<0,002)	0,0405

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).
3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

16	Cadimi (Cd)		mg/L	KPH ($<5.10^{-4}$)	0,0405
17	Niken (Ni)		mg/L	<0,004	0,162
18	Chì (Pb)		mg/L	<0,004	0,081
19	Đồng (Cu)*	TCVN 6193A:1996	mg/L	KPH (<0,03)	1,62
20	Kẽm (Zn)	US EPA 200.8	mg/L	0,107	2,43
21	Crôm III (Cr^{3+})	US EPA 200.8 SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	KPH (<0,003)	0,162
22	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	KPH (<0,003)	0,0405
23	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH ($<2.10^{-4}$)	0,00405
24	Mangan (Mn)	US EPA 200.8	mg/L	0,074	0,405
25	Clo dư (Cl_2)	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,3	0,81
26	Cyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (<0,001)	0,0567
27	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	mg/L	0,58	4,05
28	Tổng các chất bảo vệ thực vật Clo thực vật				
	Alpha-HCH	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	mg/L	$<6.10^{-6}$	-
	Beta-HCH			$<6.10^{-6}$	
	Gamma-HCH			$<6.10^{-6}$	
	Delta-HCH			$<6.10^{-6}$	
	Heptachlor			$<2.10^{-5}$	
	Aldrin			$<2.10^{-5}$	
	Endosulfan I			$<2.10^{-5}$	
	4,4-DDE			$<2.10^{-5}$	
	Dieldrin			$<2.10^{-5}$	
	4,4-DDD			$<2.10^{-5}$	
	4,4-DDT			$<2.10^{-5}$	
	Endrin			$<2.10^{-5}$	
	Heptachlor-epoxit			$<2.10^{-5}$	
	Endosulfan - Sulfate			$<2.10^{-5}$	
	Methoxylchlor			$<2.10^{-5}$	

Ghi chú:

- TLIP III: Nồng độ giới hạn cho phép của các chất độc hại trong nước thải công nghiệp theo quy định của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mang mã Vilas 329.

- KPH: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).

3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đỗ Khánh Lâm

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).
3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 081.585.6611
Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

THỊNH TRƯỜNG PHÁT

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 01592 /2024/PKQ(24.789)

1. **Đơn vị yêu cầu** : Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc
2. **Địa chỉ** : Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
3. **Địa điểm lấy mẫu** : Công ty TNHH Daiwa Plastics Thăng Long - Lô B1-2, KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
4. **Ngày nhận mẫu** : 16/03/2024
5. **Ngày trả kết quả** : 29/03/2024
6. **Tên mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu
1	N160324-047	DAIWA.NTSX.T3.2024	Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty	Nước thải

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N160324-047)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	TLIP III Internal Regulation (Kq=0,9, Kf=0,9)
				DAIWA.NT SX.T3.2024	Giá trị giới hạn
1	Tổng phenol[(b)]	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	**0,081**
2	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[(b)]	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	**0,243**
3	PCBs[(b)]	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	**0,00243**
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(b)]	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	**0,1**
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(b)]	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	**1**

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- TLIP III Internal Regulation (Kq=0,9, Kf=0,9): Tiêu chuẩn chất lượng nước thải công nghiệp của khu công nghiệp Thăng Long III

- N160324-047: Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty (DAIWA.NTSX.T3.2024)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyến

P.GIÁM ĐỐC

Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích